

Số: /QĐ-UBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 24870/SXD-KTVLXD ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được xác định theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc xác định chi phí nhân công xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

2. Khi xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng:

a) Định mức hao phí, dữ liệu kỹ thuật, nguyên giá máy và thiết bị thi công xây dựng được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Giá nhiên liệu, năng lượng được xác định theo giá thị trường do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố hoặc theo báo giá của đơn vị cung ứng, bảo đảm phù hợp với thời điểm xác định chi phí đầu tư xây dựng;

c) Chi phí nhân công điều khiển, vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng được xác định theo đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi công bố kèm theo Quyết định này.

3. Trường hợp các yếu tố đầu vào hoặc điều kiện thi công có sự khác biệt so với nội dung công bố thì chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn xác định chi phí theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

4. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm TTĐT Thành phố;
- Lưu: VT, (ĐT/LMT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nguyên Dinh

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CHUYÊN ĐỔI TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của
 Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Căn cứ xác định

Bảng đơn giá nhân công xây dựng chuyên đổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được xác định trên cơ sở Bảng đơn giá nhân công xây dựng đã được công bố tại các Quyết định số 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (cũ) về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 325/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (cũ) về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 56/QĐ-SXD ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; theo phương pháp chuyển đổi giá nhân công theo nhóm trong giai đoạn chuyển tiếp quy định tại khoản 4 Mục I Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Phạm vi áp dụng

a) Đơn giá nhân công xây dựng chuyên đổi quy định tại Phụ lục này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

b) Chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng, tổ chức tư vấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ điều kiện cụ thể của công trình, loại công trình, địa điểm xây dựng, thời điểm lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để áp dụng hoặc xác định, điều chỉnh cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Danh mục địa bàn áp dụng

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; và các Quyết định số 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (cũ); Quyết định số 325/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (cũ) và Quyết định số 56/QĐ-SXD ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ), cụ thể:

a) Địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trước sáp nhập)

- Vùng I gồm các phường Sài Gòn, Tân Định, Bến Thành, Cầu Ông Lãnh,

Bàn Cờ, Xuân Hòa, Nhiều Lộc, Xóm Chiếu, Khánh Hội, Vĩnh Hội, Chợ Quán, An Đông, Chợ Lớn, Bình Tây, Bình Tiên, Bình Phú, Phú Lâm, Tân Thuận, Phú Thuận, Tân Mỹ, Tân Hưng, Chánh Hưng, Phú Định, Bình Đông, Diên Hồng, Vườn Lài, Hòa Hưng, Minh Phụng, Bình Thới, Hòa Bình, Phú Thọ, Đông Hưng Thuận, Trung Mỹ Tây, Tân Thới Hiệp, Thới An, An Phú Đông, An Lạc, Bình Tân, Tân Tạo, Bình Trị Đông, Bình Hưng Hòa, Gia Định, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung, Thạnh Mỹ Tây, Bình Quới, Hạnh Thông, An Nhơn, Gò Vấp, An Hội Đông, Thông Tây Hội, An Hội Tây, Đức Nhuận, Cầu Kiệu, Phú Nhuận, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Hòa, Bảy Hiền, Tân Bình, Tân Sơn, Tây Thạnh, Tân Sơn Nhì, Phú Thọ Hòa, Tân Phú, Phú Thạnh, Hiệp Bình, Thủ Đức, Tam Bình, Linh Xuân, Tăng Nhơn Phú, Long Bình, Long Phước, Long Trường, Cát Lái, Bình Trưng, Phước Long, An Khánh; các xã Vĩnh Lộc, Tân Vĩnh Lộc, Bình Lợi, Tân Nhựt, Bình Chánh, Hưng Long, Bình Hưng, Củ Chi, Tân An Hội, Thái Mỹ, An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Bình Mỹ, Đông Thạnh, Hóc Môn, Xuân Thới Sơn, Bà Điểm, Nhà Bè, Hiệp Phước.

- Vùng II gồm các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Cần Giờ, Thạnh An.

b) Địa bàn Bình Dương (trước sáp nhập):

- Vùng I gồm các phường Đông Hòa, Dĩ An, Tân Đông Hiệp, An Phú, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận An, Thuận Giao, Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Chánh Hiệp, Bình Dương, Hòa Lợi, Phú An, Tây Nam, Long Nguyên, Bến Cát, Chánh Phú Hòa, Vĩnh Tân, Bình Cơ, Tân Uyên, Tân Hiệp, Tân Khánh, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Thới Hòa; gồm các xã Phú Giáo, Phước Hòa, Phước Thành, An Long, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Long Hòa, Thanh An, Dầu Tiếng, Minh Thạnh.

c) Địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sáp nhập)

- Vùng I gồm các phường Vũng Tàu, Tam Thắng, Rạch Dừa, Phước Thắng, Tân Hải, Tân Phước, Phú Mỹ, Tân Thành; gồm các xã Châu Pha, Long Sơn.

- Vùng II gồm các phường Long Hương, Bà Rịa, Tam Long.

- Vùng III các xã Long Hải, Long Điền, Phước Hải, Đất Đỏ, Nghĩa Thành, Ngãi Giao, Kim Long, Châu Đức, Bình Giã, Xuân Sơn, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Hòa Hội, Bàu Lâm, Bình Châu, Hòa Hiệp.

- Đặc khu Côn Đảo.

4. Bảng đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)			
				Vùng I	Vùng II	Vùng III	Đặc khu Côn Đảo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm 1	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng; Phá dỡ kết cấu bằng máy; Đào móng bằng thủ công; Đắp đất nền móng công trình; Đắp đất nền đường; Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng	công	275.689	245.866	223.680	320.249
2	Nhóm 2	Đóng cọc bê tông cốt thép; Bê tông tường, dầm; Cốt thép tường, dầm; Ván khuôn thép móng, tường; Thảm bê tông nhựa; Xây tường gạch	công	340.790	273.646	254.375	359.046
3	Nhóm 3	Gia công vì kèo thép; Gia công cột thép; Trát tường; Trát trụ, cột; Ốp gạch tường; Lát nền, sàn; Lắp đặt hệ thống điện: quạt, đèn, điều hòa cục bộ	công	356.526	286.282	266.121	375.626
4	Nhóm 4	Rải căng dây đường dây tải điện (nhôm, đồng, thép) bằng thủ công và bằng máy; Lắp đặt máy biến áp; Thí nghiệm độ chặt nền đường; Lắp đặt máy và thiết bị cần cẩu, cẩu trục	công	380.763	306.287	284.837	401.161

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)			
				Vùng I	Vùng II	Vùng III	Đặc khu Côn Đảo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy						
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy		công	368.789	297.007	276.043	388.546
2	Lái xe		công	345.966	278.626	258.960	364.500
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		công	459.747	422.117	296.000	445.400
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II		công	459.747	422.117	333.400	509.800
5	Thuyền trưởng, thuyền phó		công	459.747	422.117	345.900	501.800
III	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác						
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		công	348.919	298.400	282.800	358.400
2	Thợ lặn		công	680.000	628.000	541.800	704.400
3	Nghệ nhân		công	620.000	568.000	527.000	632.400

Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi tại Phụ lục này được áp dụng trong giai đoạn chuyển tiếp đến khi Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.